

Bản án số: 62/2022/DS-PT

Ngày: 22/8/2022

V/v: Tranh chấp thừa kế

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN T5BN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc T2 gồm có:**

*T2 P - Chủ tọa phiên T4:* Ông Nguyễn Văn Tính.

*Các T2 P:* Ông Nguyễn Thanh Bình.

Bà Nguyễn Tuyết Mai.

**- Thư ký phiên T4:** Ông Nguyễn Văn Phúc - Thư ký T4 án nhân dân T5BN.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân T5BN tham gia phiên T4:** Bà Thân Thanh H - Kiểm sát viên.

Ngày 18 và 22 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở T4 án nhân dân T5BN xét xử phúc T2 công khai vụ án thụ lý số: 75/2022/TLPT-DS ngày 18/4/2022 về “Tranh chấp thừa kế tài sản”.

Do bản án dân sự sơ T2 số: 01/2021/DS-ST ngày 24/11/2021 của T4 án nhân dân huyện QV bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc T2 số: 79/2022/QĐ-PT ngày 06/6/2022 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** 1. Ông Lê Văn N, sinh năm 1947; địa chỉ: Phòng 1104, Nơ 10, bán đảo Đ, phường L, quận H, thành phố HN (có mặt).

2. Ông Lê Văn N2, sinh năm 1952; địa chỉ: Số 5, ngách 42/3, ngõ 42 T, quận B, thành phố H.

**- Bị đơn:** Anh Lê Văn T, sinh năm 1971 (có mặt).

Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1976 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn YĐ, xã PL, huyện QV, T5BN.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh T: Bà Nguyễn Thị Hải H2 - Luật sư thuộc Công ty luật K, Đoàn luật sư thành phố H; địa chỉ: Số 1 phố Đ, phường C, quận HK, thành phố H.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Lê Thị T2, sinh năm 1956.

Nơi cư trú: Xã A, huyện V, T5YB.

2. Bà Lê Thị T3, sinh năm 1963.

Nơi cư trú: Tổ dân phố 4B, thị trấn N, huyện V, T5YB.

Bà T2 và bà T3 ủy quyền cho anh T tham gia tố tụng.

3. Bà Lê Thị P, sinh năm 1959.

Địa chỉ: Số 64 đường 8, phường P, thành phố T, T5TN.

4. Chị Lê Thị Thu H3, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Số 34 phố Nguyễn Long Bàng, khu 3, phường Đại Phúc, thành phố BN, T5BN.

*Người kháng cáo:* Ông Lê Văn N và ông Lê Văn N2.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo bản án sơ T2 và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Cụ Lê Văn K, sinh năm 1907 (chết năm 1961) và cụ Đinh Thị C, sinh năm 1911 (chết năm 1987). Cụ K, cụ C sinh được 03 người con gồm: Ông Lê Văn T4, sinh năm 1934, ông Lê Văn N, sinh năm 1947, ông Lê Văn N2, sinh năm 1952. Cụ K, cụ C không có con nuôi.

Ông Lê Văn T4 kết hôn với bà Nguyễn Thị T5 sinh được 05 người con là: Lê Thị T2, sinh năm 1956; Lê Thị P, sinh năm 1959; Lê Thị T3, sinh năm 1963; Lê Văn T, sinh năm 1971, anh T kết hôn với chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1976. Vợ chồng anh T, chị H hiện đang sinh sống tại thôn YĐ, xã PL, huyện QV, T5BN và Lê Thị Thu H3, sinh năm 1974.

Theo nguyên đơn ông Lê Văn N, ông Lê Văn N2 trình bày: Khi cụ K, cụ C còn sống thì hai cụ tạo lập và sử dụng một phần đất thổ cư và một diện tích đất ao ở thôn YĐ, xã PL, huyện QV, T5BN. Ông T4, ông N, ông N2 đều được sinh ra và lớn lên trên thửa đất cùng bố mẹ, đến khi lớn thì cả 03 ông đều đi thoát ly công tác, lập gia đình ở nơi khác mà không ở cùng với bố mẹ tại thôn YĐ. Các thửa đất do cụ K, cụ C quản lý, năm 1961 sau khi cụ K mất thì cụ C quản lý nhà đất, đến năm 1987 cụ C mất thì ông T4 cùng với vợ con chuyển từ N, YB về quê sinh sống. Vợ chồng ông T4, bà T5 ở và quản lý nhà đất từ đó đến khi chết. Phần đất thổ cư mà cụ K, cụ C tạo lập được có tổng diện tích đất 828m<sup>2</sup> và phần diện tích đất ao liền kề có diện tích 340m<sup>2</sup>. Hiện nay phần diện tích đất thổ cư 828m<sup>2</sup> gồm 02 thửa: Thửa số 117, tờ bản đồ số 14 với diện tích 260m<sup>2</sup> và thửa số 122, tờ bản đồ số 14 với diện tích 568m<sup>2</sup>; phần đất ao là thửa số 142 với diện tích là 340m<sup>2</sup>. Toàn bộ số diện tích đất và số thửa đất được Nhà nước đo đạc lại và lập hồ sơ kỹ thuật thửa đất vào năm 2003 bằng phương pháp đo tọa

độ. Từ năm 2013 đến nay thửa đất số 117 và 122 đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) là anh Lê Văn T, chị Nguyễn Thị H. Thửa đất ao chưa được cấp giấy chứng nhận nhưng cũng đứng tên hồ sơ địa chính là anh T, chị H.

Về quá trình sử dụng đất kể từ khi các ông được sinh ra thì cụ K, cụ C đã tạo lập và sử dụng toàn bộ diện tích đất kể trên. Khi các con lớn lên và đều đi thoát ly cả thì hai cụ vẫn sử dụng toàn bộ diện tích đất đó. Năm 1987 sau khi cụ C mất thì vợ chồng ông T4 cùng với con trai là Lê Văn T về sinh sống trên phần đất mà hai cụ đã tạo dựng được. Năm 1980, hai ông có làm một ngôi nhà trần diện tích khoảng 40m<sup>2</sup> để cụ C ở. Sau khi cụ C mất thì vợ chồng ông T4 và con trai đã về ở ngôi nhà này, năm 2000 bà T5 mất, năm 2004 ông T4 mất. Sau khi ông T4, bà T5 mất thì vợ chồng anh T, chị H sử dụng.

Hiện nay trên thửa đất số 117 và 142 vợ chồng anh T, chị H có đặt một kho lạnh để bảo quản khoai tây giống, còn thửa đất số 122 hiện có 02 ngôi nhà, một ngôi nhà trần 02 tầng để ở và 01 ngôi nhà 2 tầng, tầng 1 trần bê tông, tầng 2 làm bằng gỗ Xoan lợp ngói để làm nhà thờ và đều do vợ chồng anh T, chị H xây dựng. Nhà trần xây vào năm 2006 sau khi anh T phá ngôi nhà cũ mà hai ông xây dựng từ trước đó, còn nhà thờ gỗ bắt đầu làm năm 2017 và hoàn thành năm 2018.

Nay ông N, ông N2 xác định di sản của cụ K, cụ C để lại gồm 03 thửa đất là thửa số 117, thửa số 122 và thửa số 142 tờ bản đồ số 14 đất thôn YĐ, xã PL. Hai ông đề nghị T4 án chia thừa kế theo quy định của pháp luật và đề nghị được chia bằng hiện vật.

Ngày 13/4/2021, T4 án nhận được đơn đề nghị bổ sung yêu cầu khởi kiện của ông N2, ông N. Ngày 30/9/2021, Tòa án lại nhận được đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện. Ông N, ông N2 đề nghị tòa án buộc anh T phải mở lại lối đi chung từ đường làng vào thửa đất ao số 142, trả lại hiện trạng ban đầu của các thửa đất có yêu cầu chia thừa kế.

Đối với phần tài sản trên cả 03 thửa đất ông N, ông N2 đều xác định là tài sản của vợ chồng anh T, chị H tạo lập được và không tranh chấp gì liên quan đến khối tài sản này.

Bị đơn anh Lê Văn T, chị Nguyễn Thị H do anh T đại diện trình bày: Anh T, chị H xác nhận lời trình bày của ông N2, ông N về mối quan hệ gia đình là đúng. Cả mối quan hệ gia đình giữa bố mẹ anh là ông T4, bà T5 với các chị của anh đúng như ông N, ông N2 trình bày.

Hiện nay vợ chồng anh đang quản lý và sử dụng hai thửa đất thổ cư là thửa số 117, 122 và một thửa đất ao số 142 đều thuộc tờ bản đồ số 14 đất tọa lạc tại thôn YĐ, xã PL, huyện QV. Hai thửa đất thổ cư đã được UBND huyện QV cấp

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng anh từ năm 2013, còn thửa đất ao chưa được cấp giấy chứng nhận nhưng hồ sơ địa chính thì cũng đứng tên vợ chồng anh. Cả ba thửa đất này trước khi bố mẹ anh chết thì đều do bố mẹ anh sử dụng, sau năm 2004 bố anh chết thì vợ chồng anh tiếp tục sử dụng đến nay.

Về nguồn gốc 3 thửa đất anh T trình bày:

Đối với thửa đất số 117 có nguồn gốc là do cụ K, cụ Ctạo lập được từ trước, đến năm 1987 sau khi cụ Cmất thì bố mẹ anh quản lý và sử dụng thửa đất này. Theo anh trình bày thì vào khoảng những năm 1987-1988 Nhà nước có chính sách điều chỉnh lại đất ở cũng như đất ruộng 10% (đất rau xanh). Theo chính sách lúc bấy giờ thì mỗi nhân khẩu có mặt tại địa p<sub>H</sub>2 thời điểm đó sẽ được chia 96m<sup>2</sup> đất rau xanh, bố anh khi đó được địa p<sub>H</sub>2 chia cho 04 thười (96m<sup>2</sup>). Về đất ở thì có quy định nếu gia đình nào sử dụng đất cha ông để lại thì chỉ được sử dụng không quá 360m<sup>2</sup>, trường hợp nếu diện tích đất thừa ra thì phải trả lại Nhà nước hoặc muốn giữ lại thì phải trừ đi đất rau xanh theo tỷ lệ 1/3, tức là nếu giữ 3m<sup>2</sup> đất thổ cư thì phải trừ đi 1m<sup>2</sup> đất rau xanh. Do bố anh muốn giữ lại đất thổ cư nên đã phải trừ đi số diện tích 96m<sup>2</sup> đất rau xanh đáng lẽ được chia và phần đất thổ cư này là thửa đất 117 sau này. Như vậy, đối với thửa đất số 117 từ bản đồ số 14 mặc dù có nguồn gốc do cụ K, cụ Ctạo lập được nhưng bố anh đã phải đổi ruộng rau xanh tiêu chuẩn của mình để giữ lại nên thửa đất này không còn là di sản của cụ K, cụ Cnữa. Anh không nhất trí xác nhận tài sản này là di sản của cụ K, cụ Cđể chia thừa kế như ông N, ông N2 yêu cầu.

Về thửa đất số 122: gồm hai phần, phần diện tích hiện vợ chồng anh đã xây một ngôi nhà trần 2 tầng để làm chỗ ở và phần diện tích đã làm ngôi nhà thờ. Đối với phần diện tích đất làm nhà ở theo anh T thì phần đất này không phải là di sản cụ K, cụ Cđể lại. Theo anh thì phần đất này trước đây là của bố cụ K (cụ nội anh T), sau đó cụ đã chia cho cụ Lê Văn Xuyên (là em ruột cụ K và là bố ông Lê Văn Giang) sử dụng. Sau này do cụ Xuyên không ở nên bà T5 là mẹ anh đã mua lại của cụ Xuyên, việc mua lại này có họ hàng xác nhận cũng như ông N, ông N2 cũng đã thừa nhận khi gia đình họp để làm nhà thờ nên anh xác định phần đất này không phải là di sản của cụ K, cụ Cđể lại. Phần diện tích đất còn lại đã xây ngôi nhà thờ anh T xác định đây là đất của cụ K, cụ Cđể lại.

Về thửa đất ao số 142, anh T xác định là của cụ K, cụ Cđể lại, tuy nhiên sau thời điểm cụ Cmất thì bố mẹ anh sử dụng đã phải T lấp rất nhiều vì thửa đất này là đất ao. Đến thời điểm anh sử dụng cũng phải cải tạo đất, theo anh thì đã phải T lấp với độ sâu trung bình khoảng 2m để được như bây giờ.

Nay ông N, ông N2 có yêu cầu chia thừa kế, anh T, chị H xác định di sản của cụ K, cụ C để lại chỉ có phần đất đã xây nhà thờ. Đối với thửa đất ao tuy là di sản của cụ K, cụ C để lại nhưng bố mẹ anh cũng như vợ chồng anh đã phải cải tạo, T lấp rất nhiều nên anh đề nghị xem xét đến công sức đã T lấp.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà Lê Thị T2, bà Lê Thị T3 (do anh T đại diện theo ủy quyền), bà Lê Thị P, chị Lê Thị Thu H3 đều thống nhất trình bày: Các đương sự đều nhất trí với nội dung trình bày của anh T, chị H. Bà T2, P, T3 và chị H3 đều không chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của ông N, ông N2. Theo các bà thì từ những năm đi thoát ly ông N, ông N2 đã thiếu quan tâm chuyện gia đình, mọi công việc trong nhà đều do ông T4, bà T5 lo toan. Nay ông N, ông N2 có yêu cầu chia thừa kế di sản là 03 thửa đất các bà xác định di sản của cụ K, cụ C để lại chỉ còn phần đất xây nhà thờ và diện tích ao. Tuy nhiên, đối với diện tích đất ao vợ chồng anh T đã phải tu tạo T lấp rất nhiều mới có được thửa đất như hiện tại. Nếu phải chia thừa kế thì cả hai diện tích đất này đều phải chia làm 4, anh T được 2 phần còn ông N2, ông N mỗi người một phần. Đối với phần của bà T2, P, T3 và chị H3 nếu được hưởng từ phần thừa kế của bố mẹ, các bà và chị H3 đều nhất trí để lại phần này cho anh T được hưởng.

T4 án tiến hành xác minh tại UBND xã PL về nguồn gốc, quá trình sử dụng 03 thửa đất thì UBND xã PL không còn lưu giữ tài liệu địa chính liên quan đến 03 thửa đất trước năm 2003. Hồ sơ địa chính lưu tại UBND xã chỉ còn tài liệu từ năm 2003 đến nay, theo hồ sơ địa chính thì cả 03 thửa đất đều đứng tên sử dụng là vợ chồng anh T, chị H. UBND xã cũng xác định do không còn tài liệu lưu trữ trước năm 2003 nên không biết nguồn gốc, quá trình sử dụng 3 thửa đất như thế nào. Về nội dung điều chỉnh ruộng đất vào những năm 1987-1988 do UBND xã cũng không có tài liệu địa chính lưu giữ nên cũng không có thông tin về việc điều chỉnh này như thế nào, không có thông tin về việc đổi ruộng rau xanh của ông Lê Văn T4.

Xác minh tại thôn YĐ đối với những người đã tham gia công tác tại HTX thôn YĐ là ông Lê Văn Lan (nguyên Phó chủ nhiệm HTX), ông Trần Trọng Cảnh (là cán bộ HTX nông nghiệp thôn YĐ) thời kỳ từ 1987 đến 2005. Ông Lan, ông Cảnh đều xác định thời điểm năm 1987-1988, khi đó Nhà nước có chính sách điều chỉnh đất ở tại nông thôn, ông T4 đã phải đổi số ruộng rau xanh để giữ lại diện tích đất ở vượt quá tiêu chuẩn, việc ông T4 đổi ruộng rau xanh để giữ lại thửa đất số 117 như bây giờ là thực tế, có thật. Đối với việc mua đất của gia đình ông Lê Văn Giang, ông Giang có văn bản xác nhận việc năm 1961 cụ K, cụ C có mua lại của bố ông là cụ Lê Văn Xuyên phần đất hiện có ngôi nhà mà vợ chồng anh T, chị H đang ở.

Từ nội dung trên, bản án sơ T2 đã áp dụng khoản 5 Điều 26, Điều 207, 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 108 Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 5 Điều 26, khoản 2 Điều 53, khoản 2 Điều 136, Điều 610, 611, 612, 613, 623, 651, 660 Bộ luật Dân sự; điểm c, khoản 1, Điều 5 Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của ông Lê Văn N, ông Lê Văn N2 đối với di sản của cụ Lê Văn K, cụ Đinh Thị Cđể lại.

2. Xác nhận hàng thừa kế thứ nhất của cụ K, cụ Cgồm có ông Lê Văn T4, ông Lê Văn N và ông Lê Văn N2. Ông Lê Văn T4 do các bà Lê Thị T2, Lê Thị P, Lê Thị T3, anh Lê Văn T, chị Lê Thị Thu H3 thừa kế quyền nghĩa vụ.

3. Xác nhận di sản của cụ K, cụ Cđể lại để phân chia thừa kế bao gồm: Diện tích 552,3m<sup>2</sup> đất của thửa số 122 và diện tích đất 341,2m<sup>2</sup> của thửa số 142, tờ bản đồ số 14 đất thôn YĐ, xã PL, huyện QV, T5BN và có tổng giá trị 7.084.500.000 đồng.

4. Chia cho anh Lê Văn T, chị Nguyễn Thị H được sử dụng toàn bộ thửa đất số 122 và thửa số 142 tờ bản đồ số 14 đất thôn YĐ, xã PL, huyện QV, T5BN nhưng phải có nghĩa vụ thanh toán trả cho ông Lê Văn N, ông Lê Văn N2 mỗi ông số tiền là 1.771.125.000 đồng. Anh T, chị H được tiếp tục sử dụng khối tài sản trên đất được phân chia.

Ngoài ra, bản án sơ T2 còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ T2, ngày 07/12/2021, ông Lê Văn N và ông Lê Văn N2 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ T2.

Tại phiên T4 phúc T2 hôm nay, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; bị đơn giữ nguyên ý kiến đã trình bày.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Trong phần tranh luận đồng nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chia thừa kế của cụ K, cụ Cđể lại theo pháp luật, cụ thể chia bằng hiện vật cho 03 người con của hai cụ là ông T4, ông N và ông N2 thửa đất 117 và thửa 122; đối với thửa đất 142 đề nghị cắt một phần của thửa đất 122 làm lối đi và chia theo pháp luật. Ông N, ông N2 đề nghị T4 án không xét đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc đổi ruộng của ông T4 và không xem xét công sức quản lý, duy trì và T tạo các thửa đất.

Luật sư Nguyễn Thị Hải H2 bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày quan điểm cho rằng nguyên đơn khởi kiện nhưng không chứng minh được diện tích, hình thể tài sản, việc thụ lý chỉ dựa vào lời trình bày các đương sự về nguồn gốc các thửa đất. Như vậy, di sản thừa kế trong vụ án này là

864,4m<sup>2</sup> đất, bao gồm thửa 122 và thửa 142; đối với thửa 122 bố mẹ bị đơn có mua thêm một phần nhưng sau khi xét xử sơ T2 bị đơn không kháng cáo nên Luật sư không có ý kiến gì; đối với thửa 117 đề nghị Hội đồng xét xử xét đây là di sản của bố bị đơn là ông T4 để lại, việc này đã được ông Lan, ông Cảnh là cán bộ Hợp tác xã thời kỳ đó và những người cao tuổi trong thôn xác nhận. Cụ thể năm 1987, cụ C được sử dụng 4 thước đất rau xanh nhưng khi cụ C mất nên ông T4 địa pH2 giao cho sử dụng nếu không cũng bị Nhà nước thu hồi, sau đó ông T4 đổi được 288m<sup>2</sup> chính là thửa đất số 117 hiện nay.

Về công sức duy trì, tôn tạo 02 thửa đất 122 và 142 của gia đình bị đơn là rất lớn, từ việc quản lý, sử dụng, tôn tạo và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất làm tăng giá trị quyền sử dụng đất như bản án sơ T2 nhận định gia đình anh T được hưởng 01 phần kỷ phần chia thừa kế là phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên giữ nguyên bản án sơ T2.

Anh T, chị H nhất trí với luận cứ bảo vệ quyền lợi của Luật sư.

Bà P, chị H3 không tham gia tranh luận.

Ông N2 tham gia tranh luận cho rằng năm 1987 cụ C mất thì diện tích đất % (4 thước) bị Nhà nước thu hồi chứ không thể giao cho ông T4 được, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét; tại phiên T4 Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bị đơn cung cấp giấy xác nhận thuế năm 1984 của hộ ông Lê Văn T4 ông không biết; về diện tích đất tăng thêm là do đo bằng máy và đo thủ công; việc T tạo các thửa đất của bị đơn là trái pháp luật.

Ông N không đồng ý với luận cứ của Luật sư.

Luật sư H2 cho rằng việc đối đáp của các bên là do nhận thức pháp luật nên không tranh luận gì thêm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân T5BN tham gia phiên T4 phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của T2 P, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên T4; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án là đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử sửa bản án sơ T2.

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Lê Văn N, Lê Văn N2; sửa một phần bản án dân sự số 01/2021/DS-ST ngày 24/11/2021 của TAND huyện QV về xác định di sản thừa kế và chia di sản thừa kế, cụ thể: Xác định di sản thừa kế do cụ K, cụ C để lại gồm: Quyền sử dụng thửa đất số 122, diện tích 561,8m<sup>2</sup> và thửa đất ao số 142, diện tích 323,6m<sup>2</sup>. Tổng giá trị di sản thừa kế là 7.236.000.000đ.

Chia di sản thừa kế làm 4 kỷ phần (ông T4, ông N, ông N2 mỗi người 1 suất và 01 suất cho vợ chồng anh T do có công sức quản lý, tôn tạo di sản thừa kế). Anh T được hưởng di sản bằng 02 suất thừa kế (cả của ông T4) có giá trị là 3.982.000.000đ. Ông N, ông N2 mỗi người được hưởng giá trị di sản thừa kế là 1.627.000.000đ.

Giao cho vợ chồng anh T được quyền quản lý, sử dụng phần diện tích đất 317,3m<sup>2</sup>, trên phần đất có ngôi nhà thờ tại thửa đất ở số 122 và toàn bộ thửa đất ao số 142. Giao cho ông N, ông N2 mỗi người được quyền quản lý, sử dụng 122,25m<sup>2</sup> tại thửa đất số 122 và sở hữu tài sản trên đất là ngôi nhà trệt 2 tầng do vợ chồng anh T xây dựng.

Anh T có nghĩa vụ trích trả giá trị chênh lệch tài sản cho ông N, ông N2 mỗi người là 364.000.000đ.

Về án phí: Miễn án phí dân sự cho nguyên đơn do là người cao tuổi. Anh T, chị H phải chịu án phí dân sự đối với phần tài sản được chia.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA T4 ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như lời trình bày của các đương sự; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên T4, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Lê Văn N, ông Lê Văn N2 nộp trong hạn luật định nên được chấp nhận để xem xét theo thủ tục phúc T2.

[2]. Về nội dung. Xét kháng cáo của ông Lê Văn N, Hội đồng xét xử thấy:

Thứ nhất, về hàng thừa kế theo pháp luật của cụ K, cụ C: Cụ Lê Văn K và cụ Đinh Thị Csinh được 03 người con gồm: Ông Lê Văn T4 (đã chết), ông Lê Văn N và ông Lê Văn N2. Ngoài những người con trên thì cụ K, cụ Ckhông có con nuôi. Ông Lê Văn T4 (chết năm 2004). Ông T4 kết hôn với bà Nguyễn Thị T5(chết năm 2000). Ông T4, bà T5sinh được 05 người con gồm: Bà Lê Thị T2, bà Lê Thị P, bà Lê Thị T3, anh Lê Văn T, chị Lê Thị Thu H3.

Như vậy, việc bản án sơ T2 xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ K, cụ Clà: (1) ông Lê Văn N; (2) ông Lê Văn N2; (3) bà Lê Thị T2, bà Lê Thị P, bà Lê Thị T3, anh Lê Văn T và chị Lê Thị Thu H3 (là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T4 được hưởng phần di sản mà ông T4 được chia trong vụ án) là có căn cứ pháp luật.

Thứ hai, về việc xác định di sản thừa kế của cụ K, cụ Cđể lại: Cụ K, cụ Ctrước khi chết không để lại di chúc, không định đoạt tài sản của mình cho ai. Do đó, di sản của cụ K, cụ Csẽ được xem xét chia theo pháp luật cho hàng thừa kế thứ nhất của 02 cụ.



Đối với thửa đất số 122 tờ bản đồ số 14: Phía anh T cho rằng trong thửa đất 122 gồm có 2 phần, phần thứ nhất gia đình anh xây dựng nhà 02 tầng và phần thứ hai xây dựng ngôi nhà thờ. Đối với phần đất gia đình anh T xây dựng ngôi nhà thờ các bên đều thừa nhận là đất của các cụ để lại nên đây là sự việc không cần phải chứng minh. Còn đối với phần đất gia đình anh T xây dựng ngôi nhà trần 2 tầng, anh T cho rằng là do bố mẹ anh là ông T4, bà T5 mua của cụ Xuyên (em ruột cụ K), việc mua bán có rất nhiều người làm chứng xác nhận nên phần đất này không phải là di sản thừa kế của cụ K, cụ C để lại. Tuy nhiên, theo văn bản trình bày ý kiến của ông Lê Văn Giang (là con của cụ Xuyên) ngày 19/12/2019 thì ông Giang xác định phần đất của cụ Xuyên được các cụ chia cho; sau cụ Xuyên không ở đã bán cho cụ K, cụ C chứ không phải bán cho bà Tỉnh; ngoài xác nhận của các thành viên trong gia đình thì anh T không cung cấp được tài liệu nào chứng minh có việc chuyển nhượng đất giữa cụ Xuyên với bố mẹ anh. Do đó, bản án sơ T2 xác định quyền sử dụng thửa đất số 122, tờ bản đồ số 14, diện tích 561,8m<sup>2</sup> (theo kết quả xem xét T2 định) là di sản thừa kế của cụ K, cụ C là có căn cứ.

Đối với thửa đất số 117, ông N, ông N2 kháng cáo cho rằng không có việc Nhà nước thu hồi đất của người dân và không có việc gia đình anh T đổi ruộng % để lấy thửa đất số 117, tờ bản đồ số 14. Hội đồng xét xử thấy: Thửa đất số 117 theo ông N, ông N2, anh T và những người có liên quan trong vụ kiện đều xác định có nguồn gốc do cụ K, cụ C tạo lập được. Ông N, ông N2 chỉ có lời khai xác định về nguồn gốc sử dụng của thửa đất, còn việc biến động trong quá trình gia đình ông T4 và sau đó là gia đình anh T sử dụng thì hai ông không xác định được. Phía anh T xác nhận nguồn gốc thửa đất là do cụ K, cụ C tạo dựng được nhưng vào năm 1987-1988 bố anh là ông T4 đã phải đổi diện tích đất rau xanh của ông T4 để giữ lại thửa đất số 117. Anh T cung cấp xác nhận của ông Lê Văn Lan, ông Trần Trọng Cảnh về việc gia đình có thực hiện việc đổi ruộng % để giữ đất ở. Trong quá trình giải quyết vụ án T4 án đã tiến hành xác minh tại UBND xã PL thì UBND xã không còn lưu giữ tài liệu địa chính từ năm 2003 trở về trước đối với các thửa đất có tranh chấp nên UBND xã không xác định được nguồn gốc cũng như việc đổi ruộng rau xanh của ông T4 và đề nghị T4 án xác minh thêm tại cơ sở về việc này. T4 án đã tiếp tục tiến hành xác minh lấy ý kiến của ông Lan, ông Cảnh và xác minh đối với một số người cao tuổi tại địa PH2 thì xác định được việc đổi ruộng rau xanh lấy đất ở vào những năm 1987-1988 là thực, gia đình anh T có thực hiện việc đổi ruộng. Theo xác nhận của những người có liên quan, người làm chứng tại thời điểm địa PH2 thực hiện chính sách đổi ruộng % thì Nhà nước quy định các hộ dân chỉ được sử dụng một định suất đất ở tương đương 360m<sup>2</sup>, toàn bộ phần đất đang sử dụng nếu vượt quá định suất đó sẽ được xử lý bằng hai hình thức, một là các hộ dân trả lại

cho địa pH2 phần đất thừa, hai là các hộ dân tiếp tục sử dụng phần đất thừa đó nhưng bị đối trừ phần đất nông nghiệp % ngoài đồng. Việc đổi đất ruộng % đã được áp dụng cho các hộ dân tại địa bàn thôn YĐ nên việc ông N, ông N2 kháng cáo cho rằng không có việc gia đình anh T đổi đất ruộng % để lấy đất ở và nếu có việc đổi ruộng thì Nhà nước cũng tự động đối trừ đất ruộng khi người dân sử dụng đất vườn vượt quá hạn mức là không có căn cứ.

Trong đơn kháng cáo ông N, ông N2 cho rằng gia đình anh T (ông T4) không được cấp đất % “*vì gia đình ông T4 có nhiều đất vườn*” nên không được cấp đất ruộng % từ đó không thể có việc đổi trừ. Việc lập luận của ông N, ông N2 đã xác định hộ ông T4 có sử dụng đất vườn trong tổng số diện tích đất gia đình ông T4 (mà sau này là gia đình anh T) sử dụng của các cụ để lại. Như vậy, bản án sơ T2 xác định có việc đổi ruộng % lấy đất ở của gia đình ông T4 theo chính sách của địa pH2 năm 1987-1988, diện tích quy đổi là 96m<sup>2</sup> đất ruộng % thành 288m<sup>2</sup> đất ở là có căn cứ. Tuy trong các biên bản xác nhận và xác minh không có nội dung xác định gia đình ông T4 đổi phần diện tích ruộng để giữ thửa đất nào cụ thể, nhưng xem xét diện tích đất ruộng % được quy đổi là 96m<sup>2</sup> theo tỉ lệ 1:3 thì diện tích đất ở gia đình anh T được sử dụng là 288m<sup>2</sup>. Diện tích đất này tương đương với thửa đất vườn số 117, tờ bản đồ số 14 mà gia đình anh T sử dụng khi đó. Còn đối với thửa đất số 122, tờ bản đồ số 14 các bên đều thừa nhận là được hợp thành từ 02 thửa đất của các cụ đời trước để lại cho cụ K và cụ Xuyên nên diện tích thửa đất số 122 vẫn đảm bảo trong giới hạn của 02 định suất theo hạn mức mà địa pH2 quy định, nên việc bị đơn cho rằng gia đình đối trừ định suất ruộng để giữ lại thửa đất số 117 là có căn cứ.

Do đó, bản án sơ T2 xác định mặc dù thửa đất số 117, tờ bản đồ số 14 có nguồn gốc do cụ K, cụ C để lại nhưng trong quá trình sử dụng gia đình ông T4 đã phải đổi ruộng rau xanh để giữ lại thửa đất này nên thửa đất số 117 không còn là di sản của cụ K, cụ C để lại là có căn cứ. Việc ông N, ông N2 kháng cáo đề nghị xác định quyền sử dụng thửa đất số 117 của ông N, ông N2 là di sản của cụ K, cụ C và đề nghị chia thừa kế đối với thửa đất số 117, tờ bản đồ số 14, diện tích 258m<sup>2</sup> (theo kết quả xem xét, T2 định lại ngày 11/7/2022) là không có cơ sở chấp nhận.

Đối với thửa đất ao số 142 tờ bản đồ số 14, diện tích 323,6m<sup>2</sup> các bên đều thống nhất đó là di sản của cụ K, cụ C để lại nên bản án sơ T2 xác định quyền sử dụng thửa đất ao này là di sản thừa kế để xem xét chia trong vụ án là phù hợp.

Như vậy, khối tài sản là di sản thừa kế của cụ K, cụ C để lại gồm có: Quyền sử dụng thửa đất số 122 tờ bản đồ số 14, diện tích 561,8m<sup>2</sup> và quyền sử dụng thửa đất ao số 142, tờ bản đồ số 14 diện tích 323,6m<sup>2</sup> có địa chỉ tại thôn YĐ, xã PL, huyện QV, T5BN (tổng giá trị quyền sử dụng 02 thửa đất là 7.236.000.000 đồng).

Thứ ba, xét kháng cáo của ông N, ông N2 đề nghị chia di sản thừa kế bằng hiện vật là quyền sử dụng đất: Kể từ khi cụ K, cụ C còn sống đến khi chết thì vợ chồng ông T4, sau đó đến vợ chồng anh T đã sử dụng, quản lý bảo quản di sản đã T tạo rất nhiều để có khối tài sản như hiện nay; tại phiên T4 ông N, ông N2 trình bày thời gian cụ C còn sống, các ông đã sử dụng đất để làm ruộng cấy lúa, tức là các thửa đất khi đó là ruộng sâu, thung vũng chưa hình thành mặt bằng đất, đối với thửa đất ao thì ông N, ông N2 cũng xác định gia đình anh T trong quá trình sử dụng đã san lấp đổ đất để thành thửa đất 142. Như vậy, để T tạo thành các thửa đất như hiện nay gia đình anh T đã phải T lấp, cải tạo trong một thời gian dài với khối lượng lớn. Việc bản án sơ T2 chấp nhận yêu cầu của anh T về việc trích chia công sức giữ gìn, bảo quản và T tạo vào khối di sản thừa kế bằng 01 suất chia thừa kế cũng là thỏa đáng đảm bảo quyền lợi cho gia đình anh T. Bản án sơ T2 nhận định và chia di sản của cụ K, cụ C sẽ được chia làm 04 suất, trong đó chia cho ông N, ông N2 mỗi người 01 suất và anh T được 02 suất (01 suất thừa kế của ông T4 + 01 suất trích chia công sức) là phù hợp.

Về quyền sử dụng đất ở di sản cụ K, cụ C để lại là  $561,8m^2$ . Anh T được hưởng 02 suất thừa kế =  $280,9m^2$ ; ông N = ông N2 mỗi người hưởng 01 suất thừa kế =  $140,45m^2$ .

Về quyền sử dụng đất ao di sản cụ K, cụ C để lại là  $323,6m^2$ . Anh T được hưởng 02 suất thừa kế =  $161,8m^2$ ; ông N = ông N2 mỗi người hưởng 01 suất thừa kế =  $80,9m^2$ .

Theo kết quả xem xét, T2 định tại chỗ tài sản thì trên phần diện tích thửa đất số 122, tờ bản đồ số 14 phần đất phía Tây gia đình anh T đã xây dựng một nhà thờ và phần đất phía Đông gia đình anh T xây dựng một ngôi nhà trần 02 tầng cùng các công trình phụ khác trên đất. Xét thấy, diện tích quyền sử dụng đất là di sản của cụ K, cụ C để lại đủ điều kiện để chia cho các hàng thừa kế và tại phiên T4 anh T cũng có ý kiến trình bày nếu ông N, ông N2 muốn sử dụng một phần đất để xây dựng nhà ở thì anh đề nghị Hội đồng xét xử chia cho anh được sử dụng phần đất phía Tây của thửa đất số 122 vì trên phần đất này anh đã xây dựng một ngôi nhà thờ, anh là cháu đích tôn có trách nhiệm thờ cúng tổ tiên, đồng thời đề nghị chia cho ông N, ông N2 phần đất phía Đông của thửa đất số 122 mà gia đình anh đã xây dựng nhà 02 tầng; đối với tài sản trên đất, anh T đề nghị giao cho ông N, ông N2 được sử dụng ngôi nhà 02 tầng và các công trình phụ, còn phần mái lợp tôn anh T sẽ tự tháo dỡ để trả lại mặt bằng thửa đất cho các ông chú. Theo kết quả xem xét, T2 định do T4 án nhân dân T5BN thực hiện thì phần đất phía Tây của thửa đất số 122 có một nhà thờ K cổ, hiện anh T là cháu trưởng đang thực hiện việc thờ cúng ông bà tổ tiên nên đề nghị của anh T về việc giao cho anh phần đất có nhà thờ là thỏa đáng, hợp tình, hợp lý; đối với phần đất phía Đông của thửa đất 122 theo kết quả đo đạc hiện trạng có diện

tích là 244,5m<sup>2</sup>, tại phiên T4 anh T, chị H đề nghị T4 án xem xét trích chia thừa kế bằng hiện vật cho hai chủ và không đề nghị xem xét giải quyết về tài sản trên đất; diện tích phần đất này có tứ cận và mốc giới đảm bảo đủ điều kiện tách thành hai thửa đất ở tại địa pH2. Do đó, kháng cáo của ông N, ông N2 về việc đề nghị được chia di sản bằng đất ở đối với thửa đất số 122, tờ bản đồ số 14 là có căn cứ chấp nhận.

Như vậy, ông N, ông N2 mỗi người được chia 122,25m<sup>2</sup> đất thuộc thửa đất số 122, tờ bản đồ số 14 được giới hạn bởi các điểm [A, 6, D, 7, 8, 9, 10, 11, 12, C, B, A]. Cụ thể, ông N được chia 122,25m<sup>2</sup> đất ở có hình giới hạn bởi các điểm [D, 7, 8, 9, 10, 11, 12, C, D] có tứ cận tiếp giáp: Cạnh phía Đông giáp lối đi vào thửa đất của bà Trần Thị Lan dài 19,03m (gồm đoạn 8-9 dài 9,57m; đoạn 9-10 dài 2,54m; đoạn 10-11 dài 1,81m; đoạn 11-12 dài 5,11m); cạnh phía Tây giáp đất chia cho ông N2 là cạnh C-D dài 20,05m; cạnh phía Nam giáp đất bà Trần Thị Lan là cạnh 12-C dài 4,11m; cạnh phía Bắc giáp đường làng dài 7,74m (gồm đoạn D-7 dài 2,02m; đoạn 7-8 dài 5,72m). Ông N2 được chia 122,25m<sup>2</sup> đất ở có hình giới hạn bởi các điểm [A, 6, D, C, B, A] có tứ cận tiếp giáp: Cạnh phía Đông giáp đất ông N được chia là đoạn C-D dài 20,5m; cạnh phía Tây giáp đất giao cho anh T là cạnh A-B dài 20,65m; cạnh phía Nam giáp thửa đất của bà Trần Thị Lan là cạnh B-C dài 5,73m; cạnh phía Bắc giáp đường làng dài 6,35m (gồm đoạn A-6 dài 2,25m; đoạn 6-D dài 4,1m). Ông N, ông N2 được sử dụng tài sản trên phần đất được chia.

Chia cho anh T được sử dụng phần đất còn lại tại phía Tây của thửa đất số 122 tờ bản đồ số 14 và anh T, chị H được tiếp tục sử dụng toàn bộ tài sản trên phần đất được chia.

Đối với thửa đất ao số 142 tờ bản đồ số 14 diện tích 323,6m<sup>2</sup> có lối đi duy nhất là qua thửa đất số 122, tờ bản đồ số 14. Theo phần trình bày của ông N, ông N2 về việc trước đây thửa đất ao có lối đi ra cùng với lối đi vào thửa đất của hộ bà Trần Thị Lan, sau này cụ K, cụ C cho bà Lan mượn lối đi tại cạnh phía Đông của thửa đất số 122. Tuy nhiên, khi xác minh với bà Trần Thị Lan thì được biết từ những năm 1960 gia đình bà Lan có đi nhờ tại phần đất phía Tây của thửa đất 122 vị trí giáp thửa đất ao nhưng sau đó gia đình bà Lan đã đổi lối đi tại vị trí này để chuyển lối đi sang phần đất phía Đông của thửa đất 122. Bà Lan xác định phần lối đi của gia đình bà Lan hiện nay không liên quan gì đến phần đất tranh chấp giữa các bên, đồng thời việc này còn được ông Nguyễn Đình Đức (công chức Địa chính xã) trả lời là lối đi vào nhà bà Lan hiện nay do UBND xã PL quản lý. Mặt khác, nếu có tồn tại lối đi tại cạnh phía Tây của thửa đất 122 thì theo hiện trạng sử dụng đất vị trí này hiện nay anh T đã xây dựng ngôi nhà thờ K cố, không thể phá dỡ phần công trình này để mở lối đi của thửa đất ao ra đường chính được. Do đó, việc ông N, ông N2 đề nghị mở lối đi của

thửa đất 122 để chia thừa kế thửa đất ao đi ra đường làng là không có phù hợp. Do thửa đất ao không có lối đi riêng biệt mà phải đi qua thửa đất 122, Hội đồng xét xử xét thấy nếu giao cho gia đình anh T sử dụng thửa đất ao này sẽ phù hợp và thuận tiện hơn. Như vậy, bản án sơ T2 tuyên xử cho anh T được sử dụng toàn bộ thửa đất ao nằm ở phía trong của thửa đất 122 là phù hợp. Anh T phải có nghĩa vụ trích trả bằng tiền đối với phần đất ao mà ông N, ông N2 được chia. Do đó, kháng cáo của ông N, ông N2 đề nghị chia di sản bằng quyền sử dụng đất ao là không có cơ sở chấp nhận.

Đối trừ với phần đất ở và đất ao ông N, ông N2 được giao so với phần đất ở và đất ao ông N, ông N2 được chia theo pháp luật thì anh T phải có nghĩa vụ trích trả cho ông N và ông N2 mỗi người 18,2m<sup>2</sup> đất ở và 80.9m<sup>2</sup> đất ao. Tổng giá trị chênh lệch anh T phải trích trả cho ông N, ông N2 mỗi người là 586.500.000 đồng.

Thứ tư, đối với kháng cáo của ông N, ông N2 liên quan đến các hành vi vi phạm pháp luật hình sự của anh Lê Văn T không thuộc quan hệ pháp luật dân sự nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết; đối với nội dung mà những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày được ghi trong phần nội dung của bản án sơ T2 ông N, ông N2 cho rằng đã vi phạm về danh dự, nhân phẩm, uy tín của các ông. Tuy nhiên, những nội dung này là những ý kiến trình bày của các đương sự, nếu có căn cứ cho rằng việc trình bày của đương sự trong vụ án xâm phạm đến danh dự, nhân phẩm, uy tín của mình thì đương sự bị xâm phạm có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác để yêu cầu bồi thường thiệt hại nên Hội đồng xét xử cũng không xem xét.

Trong vụ án này, bản án sơ T2 áp dụng khoản 5 Điều 26, khoản 2 Điều 53, khoản 2 Điều 136 của Bộ Luật dân sự là không chính xác. Tuy nhiên, việc áp dụng pháp luật của bản án sơ T2 không làm ảnh hưởng đến nội dung và đường lối giải quyết vụ án nên cấp sơ T2 cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

Từ những nhận định trên, xét thấy kháng cáo của ông Lê Văn N và ông Lê Văn N2 là có căn cứ, cần chấp nhận kháng cáo và sửa bản án sơ T2.

Về án phí và chi phí xem xét T2 định và định giá tài sản: Ông Lê Văn N và ông Lê Văn N2 không phải chịu án phí dân sự phúc T2. Anh T, chị H phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Đối với phần di sản mà bà T2, bà P được hưởng trong khối di sản của ông T4 các bà không phải chịu án phí dân sự sơ T2 do là người cao tuổi nên được miễn, trong vụ án bà T2, bà P đề nghị giao cho anh T được quyền quản lý, sử dụng nên anh T không phải chịu án phí đối phần tài sản này.

Ông N, ông N2 và anh T, chị H phải chịu chi phí xem xét, T2 định tại chỗ tại cấp phúc T2 theo tỉ lệ được hưởng tài sản.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 108 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 609, 610, 611, 612, 613, 616, 617, 618, 623, 649, 650, 651, 660 của Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số 02/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng T2 P Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử sửa bản án sơ T2.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của ông Lê Văn N, ông Lê Văn N2 đối với di sản của cụ Lê Văn K, cụ Đinh Thị Cđể lại.

2. Xác nhận hàng thừa kế thứ nhất của cụ K, cụ Cgồm có: (1) ông Lê Văn N; (2) ông Lê Văn N2; (3) hàng thừa kế thứ nhất của ông Lê Văn T4 là bà Lê Thị T2, Lê Thị P, Lê Thị T3, anh Lê Văn T, chị Lê Thị Thu H3.

Chia di sản của cụ K, cụ Cthành 04 suất thừa kế: Ông N, ông N2 mỗi người được 01 suất thừa kế, anh T được 02 suất thừa kế (01 suất thừa kế của ông Lê Văn T4 và 01 suất trích chia công sức quản lý, T tạo di sản).

3. Xác nhận di sản của cụ K, cụ Cđể lại để phân chia thừa kế bao gồm: Quyền sử dụng thửa đất số 122 tờ bản đồ số 14, diện tích 561,8m<sup>2</sup> và quyền sử dụng thửa đất ao số 142 tờ bản đồ số 14, diện tích 323,6m<sup>2</sup> tại thôn YĐ, xã PL, huyện QV, T5BN (tổng giá trị quyền sử dụng đất ở và đất ao là 7.236.000.000 đồng).

4. Chia cho ông Lê Văn N 122,25m<sup>2</sup> (là một phần thuộc thửa đất số 122, tờ bản đồ số 14 tại thôn YĐ, xã PL, huyện QV, T5BN) có hình giới hạn bởi các điểm [D, 7, 8, 9, 10, 11, 12, C, D] có tứ cận tiếp giáp: Cạnh phía Đông giáp lối đi vào thửa đất của bà Trần Thị Lan dài 19,03m (gồm đoạn 8-9 dài 9,57m; đoạn 9-10 dài 2,54m; đoạn 10-11 dài 1,81m; đoạn 11-12 dài 5,11m); cạnh phía Tây giáp đất chia cho ông N2 là cạnh C-D dài 20,05m; cạnh phía Nam giáp thửa đất của bà Trần Thị Lan là cạnh 12-C dài 4,11m; cạnh phía Bắc giáp đường làng dài 7,74m (gồm đoạn D-7 dài 2,02m; đoạn 7-8 dài 5,72m). Ông N được sử dụng tài sản gắn liền với đất trên phần đất được chia.

Chia cho ông Lê Văn N2 122,25m<sup>2</sup> (là một phần thuộc thửa đất số 122, tờ bản đồ số 14 tại thôn YĐ, xã PL, huyện QV, T5BN) có hình giới hạn bởi các điểm [A, 6, D, C, B, A] có tứ cận tiếp giáp: Cạnh phía Đông giáp đất chia cho ông N là đoạn C-D dài 20,05m; cạnh phía Tây giáp đất giao cho anh T là cạnh A-B dài 20,65m; cạnh phía Nam giáp thửa đất của bà Trần Thị Lan là cạnh B-C dài 5,73m; cạnh phía Bắc giáp đường làng dài 6,35m (gồm đoạn A-6 dài 2,25m;

đoạn 6-D dài 4,1m). Ông N2 được sử dụng tài sản gắn liền với đất trên phần đất được chia.

Chia cho anh Lê Văn T được sử dụng phần đất còn lại tại phía Tây của thửa đất số 122, tờ bản đồ số 14 thửa đất là hình được giới hạn bởi các điểm [5, A, B, 13, 21, 5] và anh Lê Văn T được sử dụng thửa ao số 142, tờ bản đồ số 14, diện tích 323,6m<sup>2</sup> thôn YĐ, xã PL, huyện QV, T5BN. Anh T, chị H được tiếp tục sử dụng toàn bộ tài sản trên đất phần đất được chia (có sơ đồ chi tiết kèm theo bản án).

Anh Lê Văn T phải có nghĩa vụ thanh toán trả cho ông Lê Văn N, ông Lê Văn N2 mỗi người 586.500.000 đồng (Năm trăm tám sáu triệu năm trăm nghìn đồng). Ông Lê Văn N và ông Lê Văn N2 mỗi người được nhận số tiền 586.500.000 đồng do anh T trích trả.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về án phí, chi phí xem xét, T2 định và định giá tài sản: Miễn án phí dân sự sơ T2 cho ông Lê Văn N, ông Lê Văn N2. Hoàn trả ông N, ông N2 số tiền 19.560.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002994 ngày 21/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện QV.

Ông Lê Văn N, ông Lê Văn N2 không phải chịu án phí dân sự phúc T2.

Anh Lê Văn T, chị Nguyễn Thị H phải chịu 62.616.000 đồng án phí dân sự sơ T2.

Ông N, ông N2 mỗi người phải chịu 5.375.000 đồng tiền chi phí T2 định, định giá tài sản; anh T, chị H phải chịu 10.750.000 đồng tiền chi phí T2 định, định giá tài sản. Xác nhận ông N, ông N2 đã nộp 21.500.000 đồng tiền tạm ứng chi phí tố tụng. Anh T, chị H phải trả lại ông N, ông N2 số tiền 10.750.000 đồng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc T2 có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- VKSND T5BN;
- TAND huyện QV;
- Chi cục THADS huyện QV;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC T2  
T2 P - Chủ tọa phiên T4**

**Nguyễn Văn Tính**